

Phụ lục VI
Appendix VI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/QĐ-SGDVN ngày 21/12/2021 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)
(Issued with the Decision No. 21/QĐ-SGDVN on 21/12/2021 of the CEO of Vietnam Exchange on the Information Disclosure Regulation of Vietnam Exchange)

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
THIEN LONG GROUP
CORPORATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

TP. HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2026
HCMC, 30 October 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh**
To: Vietnam Exchange/ Ho Chi Minh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/Name of organization: **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG/
THIEN LONG GROUP CORPORATION**

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ Stock code/ Broker code: **TLG**
- Địa chỉ/Address: **Tầng 10, Sofic Tower, Số 10 Đường Mai Chí Thọ, Phường An Khánh, TP.HCM/ 10th Floor, Sofic Tower, 10 Mai Chi Tho Street, An Khanh Ward, HCMC**
- Điện thoại liên hệ/Tel.: **+84 28 3750 5555** Fax: **+84 28 3750 5577**
- E-mail: **ir@thienlongvn.com**

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

- Báo cáo tài chính Riêng Quý III năm 2026./ *Separate financial statements for the Q3 2026.*
- Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý III năm 2026./ *Consolidated financial statements for the Q3 2026.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/10/2026 tại đường dẫn <https://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong> /This information was published on the company's website on 30/10/2026, as in the link <https://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.



Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

Legal representative/ Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)



TRẦN PHƯƠNG NGÀ





CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III NĂM 2026

Ngày 30 tháng 9 năm 2026



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III NĂM 2026
NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2026

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo tình hình tài chính riêng (Mẫu số B 01 a –DN)	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02a –DN)	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03a –DN)	5
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng(Mẫu số B 09a –DN)	6 - 37



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0301464830 do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh (tên trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 26 ngày 22 tháng 1 năm 2026 về tăng vốn điều lệ.

Hội đồng Quản trị

Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch
Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Tâm	Thành viên, kiêm thành viên Ủy ban Kiểm toán
Bà Trần Phương Nga	Thành viên
Ông Cô Trần Cơ Nguyên	Thành viên
Bà Cô Trần Đình Dinh	Thành viên
Bà Tiêu Yến Trinh	Thành viên độc lập
Ông Lê Trung Thành	Thành viên độc lập
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Thành viên độc lập, kiêm Trưởng Ủy ban Kiểm toán

Ủy ban kiểm toán

Ông Phạm Ngọc Tuấn	Trưởng Ủy ban
Ông Nguyễn Đình Tâm	Thành viên

Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc của Công ty là Bà Trần Phương Nga.

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Bà Trần Phương Nga – Tổng Giám đốc.

Trụ sở chính

Tầng 10, Sofic Tower, Số 10 Đường Mai Chí Thọ, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
TẠI NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		820.518.102.360	923.876.850.418
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	130.548.815.480	240.463.170.663
111	Tiền		130.548.815.480	180.411.766.553
112	Các khoản tương đương tiền		-	60.051.404.110
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		155.234.366.027	145.258.803.840
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	4(a)	155.234.366.027	145.258.803.840
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		363.183.076.711	299.984.895.061
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	364.756.922.963	296.697.014.258
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.949.298.423	531.117.534
135	Phải thu ngắn hạn khác	6	937.257.258	3.188.478.452
136	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(5.460.401.933)	(431.715.183)
140	IV. Hàng tồn kho	8	41.409.479.113	35.325.645.196
141	Hàng tồn kho		41.992.587.202	35.442.826.988
142	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(583.108.089)	(117.181.792)
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		130.142.365.029	202.844.335.658
161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	9(a)	8.683.099.589	4.032.646.226
162	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	13(a)	121.459.265.440	198.811.689.432
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.401.956.137.030	1.365.913.424.126
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.447.224.185	26.000.000
215	Phải thu dài hạn khác		3.447.224.185	26.000.000
220	II. Tài sản cố định		5.959.585.650	8.931.296.613
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	4.352.935.307	6.091.072.994
222	- Nguyên giá		32.620.369.612	32.656.669.612
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(28.267.434.305)	(26.565.596.618)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	1.606.650.343	2.840.223.619
228	- Nguyên giá		54.217.481.815	54.217.481.815
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(52.610.831.472)	(51.377.258.196)
260	VI. Đầu tư tài chính dài hạn		1.388.186.099.999	1.355.185.099.320
261	Đầu tư vào công ty con	4(b)	1.473.692.715.761	1.400.045.715.761
262	Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	4(b)	-	40.000.000.000
263	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	5.685.000.000	5.685.000.000
264	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	4(b)	(91.191.615.762)	(90.545.616.441)
270	VII. Tài sản dài hạn khác		4.363.227.196	1.771.028.193
271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	9(b)	3.542.739.176	1.771.028.193
272	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16	820.488.020	-
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.222.474.239.390	2.289.790.274.544

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
TẠI NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2026
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		327.292.329.324	398.488.600.790
310	I. Nợ ngắn hạn		326.424.347.324	396.805.483.056
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	249.735.948.838	304.601.551.798
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	10.659.973.197	16.599.958.466
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	13(b)	8.404.493.688	7.629.334.152
315	Phải trả người lao động		4.114.698.122	4.043.856.000
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	12.911.233.564	12.562.019.815
320	Phải trả ngắn hạn khác	15	1.239.206.088	4.180.731.998
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	39.358.793.827	47.188.030.827
330	II. Nợ dài hạn		867.982.000	1.683.117.734
342	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	16	-	750.240.734
343	Dự phòng phải trả dài hạn	17	867.982.000	932.877.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.895.181.910.066	1.891.301.673.754
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.895.181.910.066	1.891.301.673.754
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18,19	965.283.400.000	965.283.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		965.283.400.000	965.283.400.000
412	Thặng dư vốn	19	361.633.483.771	361.633.483.771
418	Quỹ đầu tư phát triển	19	261.896.462.556	261.896.462.556
420	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	19	306.368.563.739	302.488.327.427
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		16.519.988.427	-
420b	- LNST chưa phân phối của kỳ này		289.848.575.312	302.488.327.427
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.222.474.239.390	2.289.790.274.544



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhon
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 10 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
CHO KỲ KẾ TOÁN 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2026**

Mã số	TM	Quý III năm 2026 VND	Quý III năm 2025 VND	9 tháng năm 2026 VND	9 tháng năm 2025 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	358.801.125.811	314.824.339.146	1.087.142.834.504	920.920.105.261
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(942.578.223)	(39.705.679)	(2.836.181.469)	(102.482.882)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	357.858.547.588	314.784.633.467	1.084.306.653.035	920.817.622.379
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(270.084.101.183)	(235.251.607.526)	(822.766.404.673)	(697.966.583.406)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	87.774.446.405	79.533.025.941	261.540.248.362	222.851.038.973
22	Doanh thu hoạt động tài chính	702.462.236	7.926.427.788	315.589.118.038	375.725.049.944
23	Chi phí tài chính	(511.399.437)	(5.681.951.714)	(6.472.468.666)	(20.314.576.785)
25	Chi phí bán hàng	(32.074.598.555)	(31.803.120.306)	(83.437.117.261)	(81.166.018.243)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(24.572.903.021)	(18.445.527.156)	(63.769.772.674)	(60.011.812.486)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	31.318.007.628	31.528.854.553	423.450.007.799	437.083.681.403
31	Thu nhập khác	1.949.324.204	(134.018.174)	2.403.719.691	450.963.842
32	Chi phí khác	(257.076)	(452.122.807)	(46.078.056)	(718.735.641)
40	Lợi nhuận khác	1.949.067.128	(586.140.981)	2.357.641.635	(267.771.799)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33.267.074.756	30.942.713.572	425.807.649.434	436.815.909.604
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(6.511.106.375)	(6.402.751.978)	(27.118.328.272)	(18.108.553.572)
52	Thu nhập/ (Chi phí) thuế TNDN hoãn lại	151.163.513	(18.736.610)	1.570.728.754	144.493.814
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	26.907.131.894	24.521.224.984	400.260.049.916	418.851.849.846



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 10 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
CHO KỶ KẾ TOÁN 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Quý III năm 2026 VND	Quý III năm 2025 VND	9 tháng năm 2026 VND	9 tháng năm 2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01 Lợi nhuận trước thuế	33.267.074.756	30.942.713.572	425.807.649.434	436.815.909.604
Điều chỉnh cho các khoản:				
02 Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	822.902.134	1.692.310.302	3.003.710.963	5.184.854.355
03 Các khoản dự phòng	(1.861.698.900)	5.821.797.456	6.075.717.368	18.959.804.458
04 (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.767.965.331	(3.021.326.620)	(2.809.051.923)	(9.591.521.886)
05 (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	668.323.277	(2.339.719.835)	(305.346.526.797)	(359.518.898.357)
08 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	34.664.566.598	33.095.774.875	126.731.499.045	91.850.148.174
09 (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	24.539.611.868	32.829.145.756	41.504.331.407	(99.385.139.463)
10 (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(799.277.991)	13.973.300.311	(6.549.760.214)	(5.181.128.302)
11 Tăng/(giảm) các khoản phải trả	(92.901.402.506)	18.388.466.713	(61.022.483.180)	54.626.677.669
12 (Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	(2.254.547.257)	1.825.239.493	(6.422.164.346)	(1.121.302.451)
15 Thuế TNDN đã nộp	(20.643.396.035)	-	(25.892.687.774)	-
17 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(4.351.531.858)	(22.051.224.793)	(69.114.916.654)	(59.650.511.156)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(61.745.977.181)	78.060.702.355	(766.181.716)	(18.861.255.529)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21 Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	-	(95.000.000)	(38.000.000)	(1.329.350.000)
22 Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	2.730.976.431	-	3.066.430.976
23 Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(202.500.000.000)	(111.700.000.000)	(314.500.000.000)	(292.700.000.000)
24 Tiền thu hồi từ cho vay và tiền gửi có kỳ hạn	161.500.000.000	55.000.000.000	304.300.000.000	173.700.000.000
25 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	(73.647.000.000)	(220.000.000.000)
27 Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia	3.703.133.708	1.787.300.896	309.776.964.610	359.538.627.341
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(37.296.866.292)	(52.276.722.673)	225.891.964.610	22.275.708.317
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	-	13.000.000.000	-	13.000.000.000
36 Tiền cổ tức đã trả cho cổ đông	(96.528.340.000)	-	(337.849.190.000)	(129.680.362.500)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(96.528.340.000)	13.000.000.000	(337.849.190.000)	(116.680.362.500)
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(195.571.183.473)	38.783.979.682	(112.723.407.106)	(113.265.909.712)
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	327.887.964.284	179.531.062.516	240.463.170.663	325.010.756.644
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	(1.767.965.331)	3.021.326.620	2.809.051.923	9.591.521.886
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	130.548.815.480	221.336.368.818	130.548.815.480	221.336.368.818


 Đào Xuân Nam
 Người lập


 Nguyễn Ngọc Nhơn
 Kế toán trưởng


 Trần Phương Nga
 Tổng Giám đốc
 Ngày 30 tháng 10 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO KỲ KẾ TOÁN 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2026**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301464830 do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh (tên trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 26 ngày 22 tháng 1 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") vào ngày 26 tháng 3 năm 2010 với mã chứng khoán là "TLG" theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 của SGDCK HCM.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh, ông Cô Gia Thọ và các cổ đông khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 18.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tài sản và nợ phải trả được trình bày là ngắn hạn nếu dự kiến được thu hồi, thanh toán hoặc Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất cứ thời điểm nào trong thời hạn từ 12 tháng trở xuống kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo; các khoản mục còn lại được phân loại là dài hạn.

Tại ngày cuối kỳ, Công ty có 103 nhân viên (tại ngày đầu kỳ: 99 nhân viên).

Tại ngày cuối kỳ, Công ty có 6 công ty con đầu tư trực tiếp, 2 công ty con đầu tư gián tiếp (tại ngày đầu kỳ: 5 công ty con đầu tư trực tiếp, 2 công ty con đầu tư gián tiếp, 1 công ty liên kết đầu tư trực tiếp và 1 công ty liên kết đầu tư gián tiếp) như được trình bày trong Thuyết minh 4(b). Chi tiết như sau:

			Tại ngày cuối kỳ		Tại ngày đầu kỳ	
	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty con trực tiếp						
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Đồng Nai	100	100	100	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Flexoffice Pte. Ltd.	Kinh doanh văn phòng phẩm	Singapore	100	100	100	100
Flexoffice Philippines Inc.	Kinh doanh văn phòng phẩm	Philippines	70	70	-	-

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày cuối kỳ		Tại ngày đầu kỳ		
		Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	
Công ty con gián tiếp						
ICCO Marketing (M) SDN. BHD.	Kinh doanh văn phòng phẩm	Malaysia	60	60	60	60
Công ty Cổ phần Clever World	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	96,43	96,43	96,43	96,43
Công ty liên kết trực tiếp						
Công ty Cổ phần Pega Holdings	Kinh doanh sách, văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	40	40
Công ty liên kết gián tiếp						
Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam	Sản xuất và kinh doanh sách, văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	49,49	49,49

Do việc áp dụng lần đầu Chế độ kế toán mới (Thuyết minh 2.2), Tổng Giám đốc đã trình bày lại số liệu so sánh để phù hợp với cách trình bày của kỳ này. Cột "Số đầu kỳ" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng và các thuyết minh liên quan là số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán sau điều chỉnh, số liệu so sánh ở cột "Số kỳ trước" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh liên quan là số liệu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (Thuyết minh 34).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính đề cập dưới đây (bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các Thuyết minh báo cáo tài chính riêng) được hiểu là bộ Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng****Áp dụng lần đầu Chế độ kế toán mới**

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC có hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2026. Theo đó, Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán theo Thông tư 99 từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và để làm cơ sở lập Báo cáo tài chính này.

Dựa trên hướng dẫn của Thông tư 99, thay đổi chính sách kế toán của các khoản mục sau được trình bày lại vào số liệu so sánh:

- Các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 2.6, Thuyết minh 3 và Thuyết minh 34);
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 2.7, Thuyết minh 6(a) và Thuyết minh 34); và
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 2.9(a), Thuyết minh 4(a) và Thuyết minh 34).

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng được lập cho kỳ kế toán 9 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 9.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.5 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phải thu bao gồm phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập khi có khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu đó có đối tượng nợ khó có khả năng hoặc không có khả năng thanh toán khoản nợ.

Đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, việc xác định thời gian quá hạn được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2.9 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và cho vay ngắn hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc là giá phí mua của khoản đầu tư và các chi phí mua liên quan trực tiếp khác. Sau đó, doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ các khoản đầu tư như lãi tiền gửi có kỳ hạn được ghi tăng giá ghi sổ của khoản đầu tư liên quan. Đồng thời, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng được căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ là những tài sản do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ, được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 – 4 năm
Phương tiện vận tải	6 – 7 năm
Thiết bị quản lý	2 – 5 năm
TSCĐ khác	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	1 – 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	2 – 3 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn, được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính riêng. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn phản ánh giá trị khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian phân bổ từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm phát sinh chi phí chờ phân bổ. Chi phí chờ phân bổ dài hạn phản ánh giá trị khoản chi phí đã phát sinh có thời gian dự kiến phân bổ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm phát sinh chi phí chờ phân bổ. Các khoản chi phí chờ phân bổ này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.13 Nợ phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, các khoản nợ phải trả mà Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất kỳ thời điểm nào trong vòng 12 tháng kể từ ngày này được phân loại là nợ ngắn hạn.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc kỳ kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp cổ phần nhận được từ các cổ đông của Công ty được ghi nhận theo số thực góp, không ghi nhận theo số cam kết sẽ góp của các chủ sở hữu.

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh tổng mệnh giá của cổ phiếu bao gồm cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá).

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng theo thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị mà cổ tức này đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua và Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông của Công ty.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

2.19 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(a) Doanh thu bán hàng (tiếp theo)**

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bán hàng; chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm; quảng cáo sản phẩm; chi phí bảo quản, đóng gói; và chi phí vận chuyển.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty, chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí khác.

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc của Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng giảm giá đầu tư (Thuyết minh 2.9);
- Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.10); và

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	324.388.938	912.750.144
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	130.224.426.542	179.499.016.409
Các khoản tương đương tiền (**)	-	60.051.404.110
	<u>130.548.815.480</u>	<u>240.463.170.663</u>

(*) Tại ngày cuối kỳ kế toán và ngày đầu kỳ kế toán, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn của Công ty bao gồm:

Ngân hàng	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	44.419.377.628	121.984.289.842
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	47.424.016.971	28.494.528.122
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	17.794.412.868	17.775.554.295
Khác	20.586.619.075	11.244.644.150
	<u>130.224.426.542</u>	<u>179.499.016.409</u>

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (tiếp theo)

(**) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và tiền lãi dự thu tính đến ngày cuối kỳ kế toán với lãi suất 4,75%/năm tại ngày đầu kỳ.

Tại ngày cuối kỳ kế toán và ngày đầu kỳ kế toán, các khoản tương đương tiền của Công ty bao gồm:

Ngân hàng	Kỳ hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1 tháng	-	25.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1 tháng	-	35.000.000.000
Khác	1 tháng	-	51.404.110
		-	60.051.404.110

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	155.234.366.027	155.234.366.027	-	129.258.803.840	129.258.803.840	-
Cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 32(b)(ii))	-	-	-	16.000.000.000	16.000.000.000	-
	155.234.366.027	155.234.366.027	-	145.258.803.840	145.258.803.840	-

(*) Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng và tiền lãi dự thu tính đến ngày cuối kỳ kế toán với lãi suất từ 5,3%/năm đến 9%/năm (tại ngày đầu kỳ: từ 4,5%/năm đến 6%/năm).

Tại ngày cuối kỳ kế toán và ngày đầu kỳ kế toán, các khoản tiền gửi có kỳ hạn này của Công ty bao gồm:

Ngân hàng	Kỳ hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TMCP Á Châu	6 tháng	106.500.000.000	25.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông	6 tháng	46.500.000.000	101.800.000.000
Khác	Từ 6 đến 12 tháng	2.234.366.027	2.458.803.840
		155.234.366.027	129.258.803.840

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09a – DN

- 4 ĐÀU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

i) Đầu tư vào công ty con

Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam
Flexoffice Pte. Ltd.
Flexoffice Philippines Inc.

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ			Tỷ lệ sở hữu %
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
	189.500.000.000	(*)	-	189.500.000.000	(*)	-	100
	180.000.000.000	(*)	-	180.000.000.000	(*)	-	100
	650.000.000.000	(*)	-	650.000.000.000	(*)	-	100
	350.000.000.000	(*)	(74.499.176.039)	350.000.000.000	(*)	(67.118.358.276)	100
	30.545.715.761	(*)	(13.127.439.723)	30.545.715.761	(*)	(15.642.744.807)	100
	73.647.000.000	(*)	-	-	-	-	-
	1.473.692.715.761		(87.626.615.762)	1.400.045.715.761		(82.761.103.083)	
	-	-	-	40.000.000.000	(*)	(4.219.513.358)	40
	3.565.000.000	(*)	(3.565.000.000)	3.565.000.000	(*)	(3.565.000.000)	(***)
	1.520.000.000	(****)	-	1.520.000.000	(**)	-	2,20
	600.000.000	(*)	-	600.000.000	(*)	-	2,50
	5.685.000.000		(3.565.000.000)	5.685.000.000		(3.565.000.000)	

ii) Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh liên kết
Công ty Cổ phần Pega Holdings (**)

iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2
Công ty Cổ phần Chíp Sáng
Công ty Cổ phần In số 7



4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Tại ngày cuối kỳ kế toán và ngày đầu kỳ kế toán, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Vào ngày 05 tháng 8 năm 2026, Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("TLG") và đối tác đã tham gia ký kết Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần liên quan đến 4.000.000 cổ phần TLG đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Pega Holdings ("Pega"), tương ứng 40% vốn điều lệ của Pega. Theo đó, TLG đã chuyển giao toàn bộ số cổ phần này cho đối tác với giá trị chuyển nhượng 35.800.000.000 Đồng.

(***) Tại ngày cuối kỳ kế toán và ngày đầu kỳ kế toán, Công ty chưa xác định được tỷ lệ sở hữu tại Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2 vì đơn vị này đã ngừng hoạt động và không thể xác định chính xác giá trị vốn góp hiện hữu.

(****) Vào ngày 23 tháng 1 năm 2026, Công ty Cổ phần Chip Sáng có giao dịch đầu tiên trên thị trường đăng ký giao dịch (UPCoM) tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, dựa theo giá đóng cửa của cổ phiếu này trên thị trường, khoản đầu tư này có giá trị là 916.560.000 Đồng. Tuy nhiên, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì giá đóng cửa của cổ phiếu này trên thị trường tại ngày cuối kỳ thiếu tính đại diện do tính kém thanh khoản của lượng giao dịch, dẫn đến giá trị hợp lý chưa được xác định một cách đáng tin cậy. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba				
SQI Group Int'l Corp.	19.006.760.997	(2.524.054.490)	108.677.066.861	-
AMD Import Export Co., Ltd	30.683.062.182	-	7.255.217.589	-
Crayola LLC.	50.369.282.610	-	49.148.878.767	-
Trần Chí Hào	35.800.000.000	-	-	-
Khác	85.270.555.777	(2.936.347.443)	101.907.603.875	(431.715.183)
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	143.627.261.397	-	29.708.247.166	-
	<u>364.756.922.963</u>	<u>(5.460.401.933)</u>	<u>296.697.014.258</u>	<u>(431.715.183)</u>

Tại ngày cuối kỳ kế toán và ngày đầu kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 56.041.120.783 Đồng và 90.374.939.323 Đồng được trình bày tại Thuyết minh 7.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng cho nhân viên	864.057.258	-	336.106.619	-
Ký quỹ, ký cược	73.200.000	-	2.852.371.833	-
	<u>937.257.258</u>	<u>-</u>	<u>3.188.478.452</u>	<u>-</u>

7 NỢ QUÁ HẠN

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán:

	Số cuối kỳ			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Crayola LLC.	18.706.024.425	18.706.024.425	-	Dưới 6 tháng
SQI Group Int'L. Corp.	15.265.766.161	12.741.711.671	(2.524.054.490)	Từ dưới 6 tháng đến dưới 1 năm
Berli Jucker Public Co., Ltd	5.890.039.371	5.890.039.371	-	Dưới 6 tháng
Khác	16.179.290.826	13.242.943.383	(2.936.347.443)	Từ dưới 6 tháng đến dưới 2 năm
	<u>56.041.120.783</u>	<u>50.580.718.850</u>	<u>(5.460.401.933)</u>	

	Số đầu kỳ			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
SQI Group Int'l Corp.	61.797.097.134	61.797.097.134	-	Dưới 6 tháng
Khác	28.577.842.189	28.146.127.006	(431.715.183)	Từ dưới 6 tháng đến dưới 1 năm
	<u>90.374.939.323</u>	<u>89.943.224.140</u>	<u>(431.715.183)</u>	

Chi tiết của các khoản phải thu ngắn hạn đã quá hạn và được lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Số cuối kỳ			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
PT Mitra Antaly Sembada	4.487.063.268	2.862.961.541	(1.624.101.727)	Từ trên 6 tháng đến dưới 2 năm
SQI Group Int'l. Corp.	8.413.514.965	5.889.460.475	(2.524.054.490)	Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm
National Trading House	1.312.245.716	-	(1.312.245.716)	Từ trên 6 tháng đến dưới 2 năm
	<u>14.212.823.949</u>	<u>8.752.422.016</u>	<u>(5.460.401.933)</u>	

	Số đầu kỳ			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
PT Mitra Antaly Sembada	<u>1.439.050.609</u>	<u>1.007.335.426</u>	<u>(431.715.183)</u>	Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm

8 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đi đường	1.802.692.074	-	491.264.414	-
Nguyên vật liệu	109.389.131	-	4.141.496.927	-
Hàng hóa	40.080.505.997	(583.108.089)	27.051.311.911	(117.181.792)
Hàng gửi đi bán	-	-	3.758.753.736	-
	<u>41.992.587.202</u>	<u>(583.108.089)</u>	<u>35.442.826.988</u>	<u>(117.181.792)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ kế toán như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	(117.181.792)	(616.233.276)
Trích lập dự phòng	(567.195.433)	(36.698.046)
Hoàn nhập dự phòng	101.269.136	588.758.548
Số dư cuối kỳ	<u>(583.108.089)</u>	<u>(64.172.774)</u>



9 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ**(a) Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí thuê văn phòng	3.421.224.186	-
Chi phí bảo trì hệ thống SAP	565.098.490	-
Bảo hiểm sức khỏe và tài sản	241.059.415	229.860.300
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	494.623.593	422.506.512
Chi phí cấp quyền sử dụng nhãn hiệu	551.671.937	495.154.592
Khác	3.409.421.968	2.885.124.822
	<u>8.683.099.589</u>	<u>4.032.646.226</u>

(b) Dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí cấp quyền sử dụng nhãn hiệu	2.857.999.097	1.172.803.537
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	552.369.649	443.009.382
Khác	132.370.430	155.215.274
	<u>3.542.739.176</u>	<u>1.771.028.193</u>

Biến động về chi phí chờ phân bổ trong kỳ kế toán như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	5.803.674.419	5.373.870.553
Tăng trong kỳ	29.303.470.784	22.333.528.389
Phân bổ trong kỳ	(22.881.306.438)	(21.212.225.938)
Số dư cuối kỳ	<u>12.225.838.765</u>	<u>6.495.173.004</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) TSCĐ hữu hình

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	35.818.182	17.002.635.608	5.435.363.633	10.182.852.189	32.656.669.612
Mua vào trong kỳ	-	-	38.000.000	-	38.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(74.300.000)	-	(74.300.000)
Số dư cuối kỳ	35.818.182	17.002.635.608	5.399.063.633	10.182.852.189	32.620.369.612
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số dư đầu kỳ	(35.818.182)	(13.361.929.992)	(3.539.829.956)	(9.628.018.488)	(26.565.596.618)
Khiếu hao trong kỳ	-	(721.142.560)	(532.394.759)	(516.600.368)	(1.770.137.687)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	68.300.000	-	68.300.000
Số dư cuối kỳ	(35.818.182)	(14.083.072.552)	(4.003.924.715)	(10.144.618.856)	(28.267.434.305)
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-	3.640.705.616	1.895.533.677	554.833.701	6.091.072.994
Tại ngày cuối kỳ	-	2.919.563.056	1.395.138.918	38.233.333	4.352.935.307

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ kế toán là 23.531.998.641 Đồng (tại ngày đầu kỳ kế toán: 14.956.598.179 Đồng).

Danh mục các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu của Công ty có giá trị từ 10% tổng giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình trở lên bao gồm:

Tài sản	Phân loại	Nguyên giá VND	Giá trị khấu hao lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
2 xe ô tô dưới 9 chỗ ngồi	Phương tiện vận tải	4.489.387.152	(1.683.520.182)	2.805.866.970
Thiết bị lưu trữ cho máy chủ	Thiết bị quản lý	808.350.000	(242.505.000)	565.845.000

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày đầu kỳ	53.850.481.815	367.000.000	54.217.481.815
Tại ngày cuối kỳ	53.850.481.815	367.000.000	54.217.481.815
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày đầu kỳ	(51.010.258.196)	(367.000.000)	(51.377.258.196)
Khấu hao trong kỳ	(1.233.573.276)	-	(1.233.573.276)
Tại ngày cuối kỳ	(52.243.831.472)	(367.000.000)	(52.610.831.472)
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	2.840.223.619	-	2.840.223.619
Tại ngày cuối kỳ	1.606.650.343	-	1.606.650.343

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ kế toán là 45.993.659.975 Đồng (tại ngày đầu kỳ kế toán: 45.993.659.975 Đồng).

Danh mục các TSCĐ vô hình đang hiện hữu của Công ty có giá trị từ 10% tổng giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình trở lên bao gồm:

Tài sản	Phân loại	Nguyên giá VND	Giá trị khấu hao lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
Phần mềm quản lý	Phần mềm	6.055.250.000	(4.844.200.000)	1.211.050.000
Phần mềm quản lý	Phần mềm	1.086.750.000	(923.737.500)	163.012.500

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bên thứ ba		
Teibow Co.,Ltd	7.474.826.908	9.677.482.909
Aubex Corporation	5.963.976.200	4.566.612.600
Animation International FZ-LLC FZCO	2.259.259.127	-
Khác	4.013.660.407	7.908.014.767
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	230.024.226.196	282.449.441.522
	249.735.948.838	304.601.551.798

Tại ngày cuối kỳ kế toán và ngày đầu kỳ kế toán, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

12 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
OX Tools USA	2.980.598.255	1.454.658.028
Kokuyo Co., Ltd.	4.869.332.733	4.226.600.128
Crayola LLC.	1.132.013.305	1.132.013.305
Các khách hàng khác	1.678.028.904	9.786.687.005
	<u>10.659.973.197</u>	<u>16.599.958.466</u>

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ NỢ NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước như sau:

	Số đầu kỳ VND	Số phải thu/ nợ trong kỳ VND	Số đã thực nộp/ hoàn trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
(a) Thuế GTGT được khấu trừ				
Thuế GTGT được khấu trừ	<u>198.811.689.432</u>	<u>55.990.121.576</u>	<u>(133.342.545.568)</u>	<u>121.459.265.440</u>
(b) Thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	198.693.247	3.131.394.551	(3.330.087.798)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	191.530.250	(191.530.250)	-
Thuế TNDN – hiện hành	5.285.465.877	27.118.328.272	(25.892.687.774)	6.511.106.375
Thuế thu nhập cá nhân	678.942.970	18.205.834.782	(16.995.200.830)	1.889.576.922
Thuế khác	1.466.232.058	1.271.396.812	(2.733.818.479)	3.810.391
	<u>7.629.334.152</u>	<u>49.918.484.667</u>	<u>(49.143.325.131)</u>	<u>8.404.493.688</u>

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÁN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lương tháng 13 và lương hiệu quả	9.050.197.667	11.179.561.000
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	3.276.893.156	615.689.540
Khác	584.142.741	766.769.275
	<u>12.911.233.564</u>	<u>12.562.019.815</u>

15 PHẢI TRẢ NGÁN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	68.199.450	64.066.200
Thủ lao và chi phí khác Hội đồng Quản trị	1.084.253.650	3.839.309.700
Khác	86.752.988	277.356.098
	<u>1.239.206.088</u>	<u>4.180.731.998</u>

16 THUẾ TNDN HOẢN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	173.596.400	850.288.305
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	1.208.702.005	289.752.669
	<u>1.382.298.405</u>	<u>1.140.040.974</u>
Thuế TNDN hoãn lại phải trả:		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	561.810.385	1.890.281.708
	<u>561.810.385</u>	<u>1.890.281.708</u>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	820.488.020	-
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	750.240.734
	<u>820.488.020</u>	<u>750.240.734</u>

Biến động về thuế TNDN hoãn lại, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong kỳ kế toán như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	(750.240.734)	(1.598.251.196)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Thuyết minh 30)	1.570.728.754	144.493.814
Số dư cuối kỳ	<u>820.488.020</u>	<u>(1.453.757.382)</u>

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại/(thuế TNDN hoãn lại phải trả)

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chênh lệch tạm thời từ các khoản dự phòng	1.382.298.405	960.067.700
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	(561.810.385)	(1.890.281.708)
Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	179.973.274
	<u>820.488.020</u>	<u>(750.240.734)</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2026 và 2025 là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả như chính sách kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2.16.

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Số cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký, phát hành và đang lưu hành	96.528.340	-	96.528.340	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phiếu phổ thông	%	Số cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	45.194.651	46,82	45.194.651	46,82
Ông Cô Gia Thọ	6.332.771	6,56	6.332.771	6,56
Cổ đông khác	45.000.918	46,62	45.000.918	46,62
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	96.528.340	100	96.528.340	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Từ ngày 1 tháng 1 đến 30 tháng 9 năm 2025			
Số đầu kỳ	86.453.575	864.535.750.000	864.535.750.000
Cổ phiếu ESOP phát hành trong kỳ	1.300.000	13.000.000.000	13.000.000.000
Số cuối kỳ	87.753.575	877.535.750.000	877.535.750.000
Từ ngày 1 tháng 1 đến 30 tháng 9 năm 2026			
Số đầu kỳ	96.528.340	965.283.400.000	965.283.400.000
Số cuối kỳ	96.528.340	965.283.400.000	965.283.400.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Từ ngày 1 tháng 1 đến 30 tháng 9 năm 2025

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	864.535.750.000	361.633.483.771	261.896.462.556	256.719.200.140	1.744.784.896.467
Cổ phiếu ESOP phát hành trong kỳ	13.000.000.000	-	-	-	13.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	418.851.849.846	418.851.849.846
Chia cổ tức từ LNST năm 2024	-	-	-	(129.680.362.500)	(129.680.362.500)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(46.166.774.000)	(46.166.774.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(6.869.200.000)	(6.869.200.000)
Chi phí hoạt động của Hội đồng quản trị	-	-	-	(4.381.077.451)	(4.381.077.451)
Số cuối kỳ	877.535.750.000	361.633.483.771	261.896.462.556	488.473.636.035	1.989.539.332.362

Từ ngày 1 tháng 1 đến 30 tháng 9 năm 2026

Số dư đầu kỳ	965.283.400.000	361.633.483.771	261.896.462.556	302.488.327.427	1.891.301.673.754
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	400.260.049.916	400.260.049.916
Chia cổ tức từ LNST năm 2025 (i)	-	-	-	(241.320.850.000)	(241.320.850.000)
Tạm ứng cổ tức từ LNST năm 2026 (ii)	-	-	-	(96.528.340.000)	(96.528.340.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST 2025 (iii)	-	-	-	(44.647.489.000)	(44.647.489.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ủy ban Kiểm toán (iv)	-	-	-	(9.180.000.000)	(9.180.000.000)
Chi phí hoạt động của Hội đồng quản trị (iv)	-	-	-	(4.703.134.604)	(4.703.134.604)
Số dư cuối kỳ	965.283.400.000	361.633.483.771	261.896.462.556	306.368.563.739	1.895.181.910.066

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Ngày 22 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm tài chính 2025 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ, theo đó Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2025 và kế hoạch phân phối lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2026, cụ thể như sau:

- (i) Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2025 bằng tiền mặt với tỷ lệ 35%/mệnh giá, tương đương 329.074.425.000 Đồng. Trong năm 2025 đã thực hiện chi tạm ứng tiền mặt 87.753.575.000 Đồng, số còn lại đã được chi trả bằng tiền mặt trong 9 tháng đầu năm 2026 là 241.320.850.000 Đồng;
- (ii) Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2026 với tỷ lệ 35%/mệnh giá, Trong 9 tháng đầu năm 2026 đã chi tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2026 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10%/mệnh giá (1.000 Đồng/cổ phần), tương đương 96.528.340.000 Đồng.
- (iii) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 44.647.489.000 Đồng, tương đương 10% lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2025; và
- (iv) Thù lao và chi phí hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ủy ban Kiểm toán năm 2026 là 20.000.000.000 Đồng, trong kỳ kế toán 9 tháng đầu năm đã trích/ sử dụng 13.883.134.604 Đồng.

20 CỔ TÚC

Biến động về cổ tức phải trả trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	-	-
Cổ tức phải trả trong kỳ	337.849.190.000	129.680.362.500
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(337.849.190.000)	(129.680.362.500)
	<u> </u>	<u> </u>
Số dư cuối kỳ	-	-

21 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	47.188.030.827	49.246.984.827
Trích quỹ (Thuyết minh 19)	44.647.489.000	46.166.774.000
Sử dụng quỹ	(52.476.726.000)	(44.841.658.000)
	<u> </u>	<u> </u>
Số dư cuối kỳ	39.358.793.827	50.572.100.827

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**Ngoại tệ các loại**

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ ("USD")	3.382.295	5.807.310
Đồng Euro ("EUR")	439.803	371.445
Đồng Bảng Anh ("GBP")	1.534	1.547
Đô la Singapore ("SGD")	1.139	1.139
Đô la Úc ("AUD")	110	110
Đồng Won Hàn Quốc ("KRW")	240.000	240.000
Đồng Yên Nhật Bản ("JPY")	10.108.381	7.979.995

23 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu từ bán hàng hóa	1.083.959.669.504	917.736.940.261
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ (Thuyết minh 32(a)(ii))	3.183.165.000	3.183.165.000
	<u>1.087.142.834.504</u>	<u>920.920.105.261</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(2.707.524.239)	(55.979.167)
Hàng bán bị trả lại	(128.657.230)	(46.503.715)
	<u>(2.836.181.469)</u>	<u>(102.482.882)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	1.081.123.488.035	917.634.457.379
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	3.183.165.000	3.183.165.000
	<u>1.084.306.653.035</u>	<u>920.817.622.379</u>

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	819.117.313.376	695.335.478.908
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	465.926.297	(552.060.502)
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.183.165.000	3.183.165.000
	<u>822.766.404.673</u>	<u>697.966.583.406</u>

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	9.170.022.597	9.590.352.548
Cổ tức, lợi nhuận được chia	300.382.504.200	350.375.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.227.539.318	6.168.175.510
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	2.809.051.923	9.591.521.886
	<u>315.589.118.038</u>	<u>375.725.049.944</u>

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.626.469.345	549.864.923
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	4.200.000.000	-
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	7.380.817.763	20.511.825.510
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(6.734.818.442)	(747.113.648)
	<u>6.472.468.666</u>	<u>20.314.576.785</u>

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	24.940.469.127	22.351.622.286
Chi phí tiếp thị	35.978.465.267	38.688.509.781
Chi phí khấu hao TSCĐ	21.200.000	208.338.674
Chi phí khác	22.496.982.867	19.917.547.502
	<u>83.437.117.261</u>	<u>81.166.018.243</u>

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	30.833.671.728	32.369.880.890
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.982.510.963	4.589.823.433
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.543.900.024	22.007.557.758
Chi phí khác	5.409.689.959	1.044.550.405
	<u>63.769.772.674</u>	<u>60.011.812.486</u>

29 LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác		
Thu từ cho thuê	270.000.000	342.000.000
Khác	2.133.719.691	108.963.842
	<u>2.403.719.691</u>	<u>450.963.842</u>
Chi phí khác		
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	(6.000.000)	(446.454.191)
Khác	(40.078.056)	(272.281.450)
	<u>(46.078.056)</u>	<u>(718.735.641)</u>
Lợi nhuận khác	<u>2.357.641.635</u>	<u>(267.771.799)</u>

30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	425.807.649.434	436.815.909.604
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(300.382.504.200)	(350.375.000.000)
Chi phí không được khấu trừ	2.255.055.544	3.868.900.188
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	238.667.505	(489.511.000)
Thu nhập chịu thuế ước tính	<u>127.918.868.283</u>	<u>89.820.298.792</u>
Thuế tính ở thuế suất 20%	25.583.773.656	17.964.059.758
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa của các năm trước	(36.174.138)	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>25.547.599.518</u>	<u>17.964.059.758</u>
Chi phí/ (Thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN - hiện hành	27.118.328.272	18.108.553.572
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 16)	(1.570.728.754)	(144.493.814)
	<u>25.547.599.518</u>	<u>17.964.059.758</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	55.774.140.855	54.721.503.176
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.003.710.963	5.184.854.355
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.193.591.016	83.485.593.885
Chi phí khác	9.492.298.076	970.513.549
	<u>150.463.740.910</u>	<u>144.362.464.965</u>

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty là một công ty cổ phần. Chi tiết của các công ty con và công ty liên kết như trong Thuyết minh 1. Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Công ty con
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Công ty con
Flexoffice Pte. Ltd.	Công ty con
Flexoffice Philippines Inc.	Công ty con
	(từ ngày 7 tháng 7 năm 2026)
ICCO Marketing (M) SDN. BHD.	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Clever World	Công ty con gián tiếp
Tổng Giám đốc, thành viên Hội đồng Quản trị và các cá nhân có liên quan đến các thành viên này	Thành viên quản lý chủ chốt/Cổ đông

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ kế toán, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
i) Doanh thu bán hàng		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	549.218.526	611.363.974
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	101.730.880.662	71.855.563.260
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	44.437.725.961	61.082.477.974
ICCO Marketing (M) SDN. BHD.	8.042.472.012	9.175.776.904
Flexoffice Philippines Inc.	50.178.401.678	-
	<u>204.938.698.839</u>	<u>142.725.182.112</u>

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	898.776.000	898.776.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	1.160.919.000	1.160.919.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	1.123.470.000	1.123.470.000
	<u>3.183.165.000</u>	<u>3.183.165.000</u>
iii) Thu nhập cho thuê		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	67.500.000	37.500.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	202.500.000	232.500.000
Công ty Cổ phần Clever World	-	72.000.000
	<u>270.000.000</u>	<u>342.000.000</u>
iv) Thu nhập lãi		
Công ty Cổ phần Clever World	-	407.671.233
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	234.897.260	-
	<u>234.897.260</u>	<u>407.671.233</u>
v) Mua hàng hoá		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	355.141.984.253	276.785.849.390
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	3.842.821.720	5.501.807.726
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	410.878.572.835	328.393.326.019
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	5.336.868.963	2.583.326.081
	<u>775.200.247.771</u>	<u>613.264.309.216</u>
vi) Chi phí đi thuê		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	1.529.511.800	1.440.000.000

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
vii) Góp vốn		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	-	200.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	-	20.000.000.000
Flexoffice Philippines Inc.	73.647.000.000	-
	<u>73.647.000.000</u>	<u>220.000.000.000</u>
viii) Lợi nhuận được chia		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	150.000.000.000	150.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	-	100.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	150.000.000.000	100.000.000.000
	<u>300.000.000.000</u>	<u>350.000.000.000</u>
ix) Cổ tức công bố		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	158.181.278.500	61.629.070.500

(b) Số dư với các bên liên quan

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	587.817.651	1.357.030.862
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	30.228.652.561	11.526.141.369
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	5.204.636.692	6.218.648.762
ICCO Marketing (M) SDN. BHD.	6.264.241.130	10.606.426.173
Flexoffice Philippines Inc.	101.341.913.363	-
	<u>143.627.261.397</u>	<u>29.708.247.166</u>
ii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11)		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	93.942.532.983	149.294.219.272
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	2.808.431.937	1.476.985.848
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	130.523.100.245	131.389.787.366
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	2.750.161.031	288.449.036
	<u>230.024.226.196</u>	<u>282.449.441.522</u>

33 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dưới 1 năm	16.071.479.312	7.478.343.665
Trên 1 năm đến 5 năm	25.594.009.462	-
	<u>41.665.488.774</u>	<u>7.478.343.665</u>

(b) Cam kết bảo lãnh tín dụng

Tại ngày cuối kỳ kế toán và đầu kỳ kế toán, Công ty có cam kết bảo lãnh không hủy ngang với ngân hàng thương mại ("Bên cho vay") cho các khoản vay của các công ty con ("Bên được bảo lãnh"). Theo đó, Công ty có trách nhiệm hoàn trả số gốc vay, lãi vay, chi phí bảo lãnh và các chi phí khác cho Bên cho vay trong trường hợp Bên được bảo lãnh không thanh toán hoặc chậm thanh toán khi đến hạn. Chi tiết các khoản bảo lãnh như sau:

	Đơn vị tiền tệ	Hạn mức bảo lãnh	
		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	VND	450.000.000.000	450.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	VND	400.000.000.000	360.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	VND	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	USD	3.900.000	3.900.000

34 SỐ LIỆU SO SÁNH

Do việc áp dụng lần đầu Chế độ kế toán mới (Thuyết minh 2.2), Tổng Giám đốc đã trình bày lại một số chỉ tiêu số liệu so sánh để phù hợp với cách trình bày của kỳ kế toán này.

- Khoản lãi dự thu dồn tích liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có thời hạn gốc từ 3 tháng trở xuống được trình bày như một phần của số dư "Các khoản tương đương tiền", thay vì được trình bày trong "Phải thu ngắn hạn khác" như trước đây;
- Khoản lãi phải thu dồn tích liên quan đến các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn được trình bày như một phần của số dư "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn", thay vì được trình bày trong "Phải thu ngắn hạn khác" như trước đây; và
- Khoản cho vay ngắn hạn được trình bày như một phần của số dư "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn", thay vì được trình bày trong "Cho vay ngắn hạn" như trước đây.

34 SÓ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

Báo cáo tình hình tài chính riêng

Mã số	TÀI SẢN	Số cuối năm (đã trình bày trong báo cáo năm trước) VND	Điều chỉnh VND	Số đầu kỳ (trình bày lại trong báo cáo kỳ này) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	923.876.850.418	-	923.876.850.418
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	240.411.766.553	51.404.110	240.463.170.663
112	Các khoản tương đương tiền	60.000.000.000	51.404.110	60.051.404.110
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	127.000.000.000	18.258.803.840	145.258.803.840
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	127.000.000.000	18.258.803.840	145.258.803.840
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	318.295.103.011	(18.310.207.950)	299.984.895.061
	Phải thu về cho vay ngắn hạn	16.000.000.000	(16.000.000.000)	-
135	Phải thu ngắn hạn khác	5.498.686.402	(2.310.207.950)	3.188.478.452

Báo cáo tài chính riêng đã được Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 30 tháng 10 năm 2026.



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhon
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
THIÊN LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.**

-----o0o-----

Số: 66.2026 /CV-TLG

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh Hợp
nhất, kết quả kinh doanh Công ty mẹ Quý
III và kỳ hoạt động 9 tháng năm 2026.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Kính gửi:

- **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**
- **QUÝ CỔ ĐÔNG VÀ NHÀ ĐẦU TƯ**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (mã chứng khoán: TLG) xin trân trọng báo cáo và giải trình sự biến động kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính Hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng Công ty mẹ Quý III và kỳ hoạt động 9 tháng năm 2026, so với cùng kỳ như sau:

Doanh thu thuần hợp nhất Quý III 2026 đạt 1.268 tỷ đồng, tăng 83 tỷ đồng, tương đương tăng 7,0% so với cùng kỳ. Lũy kế 9 tháng đạt 3.621 tỷ đồng, tăng 396 tỷ đồng, tương đương tăng 11,9% so với cùng kỳ. Lợi nhuận sau thuế hợp nhất (sau khi trừ lợi ích cổ đông thiểu số) của Quý III năm 2026 đạt 107 tỷ đồng, tăng 31 tỷ đồng, tương đương tăng 41,1% so với cùng kỳ. Lũy kế 9 tháng đạt 422 tỷ đồng, tăng 46 tỷ đồng, tương đương tăng 11,8% so với cùng kỳ.

Quý III năm 2026, doanh thu thuần của Công ty ghi nhận mức tăng trưởng tích cực, một phần đến từ tín hiệu phục hồi của thị trường chung, một phần đến từ những nỗ lực của Công ty trong việc đồng hành cùng đối tác phân phối và tiếp tục đầu tư cho hình ảnh thương hiệu, sản phẩm. Lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2026 tăng đáng kể so với cùng kỳ là nhờ lãi gộp được cải thiện cùng với đó là chi phí bán hàng được kiểm soát tốt. Lũy kế 9 tháng năm 2026, lợi nhuận sau thuế tăng so với cùng kỳ, chủ yếu đến từ sự tăng trưởng doanh thu thuần, tỷ lệ lợi nhuận ròng tương đồng với cùng kỳ năm trước, duy trì ở mức 11,7%.

Đối với kết quả kinh doanh Công ty mẹ, doanh thu thuần Quý III năm 2026 đạt 358 tỷ đồng, tăng 43 tỷ đồng, tương đương tăng 13,7% so với cùng kỳ. Lũy kế 9 tháng đạt 1.084 tỷ đồng, tăng 163 tỷ đồng, tương đương tăng 17,8% so với cùng kỳ. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ trong Quý III đạt 27 tỷ đồng, tăng 2 tỷ đồng, tương đương tăng 9,7% so với cùng kỳ. Lũy kế 9 tháng đạt 400 tỷ đồng, giảm 19 tỷ đồng, tương đương giảm 4,4% so với cùng kỳ.

Quý III năm 2026, doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ tăng chủ yếu nhờ vào sự tăng trưởng của doanh thu xuất khẩu dẫn đến lợi nhuận gộp tăng so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, lũy kế 9 tháng năm 2026, lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ giảm nhẹ so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do chênh lệch khoản lợi nhuận điều chuyển từ các công ty con: trong kỳ điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con là 300 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm trước là 350 tỷ đồng.

Những biến động trên phản ánh bức tranh hoạt động kinh doanh của Công ty trong Quý III và kỳ hoạt động 9 tháng năm 2026.



Công ty xin kính trình Quý Cơ quan quản lý cùng Quý Cổ đông và Nhà đầu tư để được nắm bắt thông tin đầy đủ và chính xác.

Trân trọng!

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG



TRẦN PHƯƠNG NGÀ

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.

